














**DANH SÁCH TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA UBND PHƯỜNG/XÃ. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**








(Tính đến ngày 03/07/2025)









STT	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC	LĨNH VỰC	TRA CỨU	GHI CHÚ
1.	1.004082. 000.00.00 .H41	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (NN&MT)		
2.	1.012837. 000.00.00 .H41	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi (NN&MT)		
3.	1.012836. 000.00.00 .H41	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	Chăn nuôi (NN&MT)		
4.	1.013979. H41	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai (NN&MT)		
5.	1.013965. H41	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	Đất đai (NN&MT)		







6.	1.013962. H41	<p>Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở</p>	Đất đai (NN&MT)		
7.	1.013949. H41	<p>Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất</p>	Đất đai (NN&MT)		






8.	1.013967. H41	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Đất đai (NN&MT)		
9.	1.013952. H41	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	Đất đai (NN&MT)		
10.	1.013953. H41	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	Đất đai (NN&MT)		
11.	1.013978. H41	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Đất đai (NN&MT)		
12.	1.013950. H41	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	Đất đai (NN&MT)		
13.	1.012818. 000.00.00 .H41	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai (NN&MT)		








14.	1.012753. 000.00.00 .H41	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Đất đai (NN&MT)		
15.	1.012812. 000.00.00 .H41	Hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai (NN&MT)		
16.	1.012796. 000.00.00 .H41	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Đất đai (NN&MT)		
17.	1.012817. 000.00.00 .H41	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Đất đai (NN&MT)		
18.	1.011606. 000.00.00 .H41	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Giảm nghèo (NN&MT)		
19.	1.011609. 000.00.00 .H41	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Giảm nghèo (NN&MT)		Có 2 thủ tục cấp xã
20.	1.011607. 000.00.00 .H41	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo (NN&MT)		
21.	1.011608. 000.00.00 .H41	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo (NN&MT)		

22.	3.000154. 000.00.00 .H41	Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu	Kiểm lâm (NN&MT)		
23.	1.012695. 000.00.00 .H41	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	Kiểm lâm (NN&MT)		
24.	1.012694. 000.00.00 .H41	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Kiểm lâm (NN&MT)		
25.	1.000045. 000.00.00 .H41	Xác nhận bảng kê lâm sản.	Kiểm lâm (NN&MT)		
26.	1.011642	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (NN&MT)		
27.	1.011329	Thủ tục Hỗ trợ chi phí mua sắm, máy móc, thiết bị, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất sản phẩm OCOP; xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị bảo quản, trang trí điểm cho đơn vị thực hiện việc giới thiệu và bán các sản phẩm OCOP; thiết kế, mua bao bì thương phẩm, mua nhãn hàng hóa	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (NN&MT)		
28.	1.003434. 000.00.00 .H41	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (NN&MT)		

29.	1.012922. 000.00.00 .H41	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	Lâm nghiệp (NN&MT)		
30.	1.012531. 000.00.00 .H41	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Lâm nghiệp (NN&MT)		
31.	3.000250. 000.00.00 .H41	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Lâm nghiệp (NN&MT)		
32.	1.011471. 000.00.00 .H41	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Lâm nghiệp (NN&MT)		
33.	1.007919. 000.00.00 .H41	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	Lâm nghiệp (NN&MT)		
34.	1.010736. 000.00.00 .H41	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	Môi trường (NN&MT)		
35.	1.003596. 000.00.00 .H41	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	Nông nghiệp (NN&MT)		2 thủ tục giống nhau ở cấp xã
36.	1.003605. 000.00.00 .H41	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	Nông nghiệp (NN&MT)		2 thủ tục giống nhau ở cấp

					huyện, giống thủ tục 158
37.	1.010092. 000.00.00 .H41	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (NN&MT)		
38.	1.010091. 000.00.00 .H41	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (NN&MT)		
39.	1.001662. 000.00.00 .H41	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	Tài nguyên nước (NN&MT)		
40.	1.013768. H41	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	Thủy lợi (NN&MT)		
41.	2.001621. 000.00.00 .H41	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Thủy lợi (NN&MT)		
42.	1.003440. 000.00.00 .H41	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi (NN&MT)		

43.	1.003446. 000.00.00 .H41	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi (NN&MT)		
44.	2.001627. 000.00.00 .H41	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	Thủy lợi (NN&MT)		
45.	1.003471. 000.00.00 .H41	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi (NN&MT)		
46.	1.003347. 000.00.00 .H41	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	Thủy lợi (NN&MT)		
47.	1.011803	Hỗ trợ cước phí thuê bao dịch vụ cho thiết bị giám sát hành trình	Thủy sản (NN&MT)		
48.	1.011802	Hỗ trợ kinh phí mua bộ thiết bị giám sát hành trình thay thế thiết bị Movimar	Thủy sản (NN&MT)		
49.	1.011801	Hỗ trợ kinh phí chuyên biển cho tàu cá khai thác thủy sản vùng khơi	Thủy sản (NN&MT)		
50.	1.004498. 000.00.00 .H41	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản (NN&MT)		

51.	1.003956. 000.00.00 .H41	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản (NN&MT)		
52.	1.004478. 000.00.00 .H41	Công bố mở cảng cá loại III	Thủy sản (NN&MT)		
53.	1.008004. 000.00.00 .H41	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Trồng trọt (NN&MT)		
54.	3.000443. H41	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (NN&MT)		
55.	3.000440. H41	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (NN&MT)		
56.	3.000441. H41	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (NN&MT)		
57.	3.000439. H41	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (NN&MT)		
58.	3.000442. H41	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (NN&MT)	